TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1-ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **74**/2026/DS-ST
Ngày: 10/4/2026.
"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Năm.
2. Bà Trần Thị Hồng Ngọc.
***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hồng Nhi.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại Toà án nhân dân khu vực 1-Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 841/2025/TLST-DS ngày 31/12/2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2026/QĐXXST-DS ngày 23/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: C, khu phố A, phường T (nay khu phố V, phường T), tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1974.

Địa chỉ: C, khu phố A, phường T (nay khu phố V, phường T), tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Trong quá trình quen biết từ năm 2024 đến năm 2025 tôi đã nhiều lần cho bà N vay tiền với nhiều mục đích khác nhau như trả nợ, tiêu dùng cá nhân, đóng tiền học, hụi và sinh hoạt, các lần vay không lập giấy tờ và không tính lãi. Đến ngày 03/6/2025 chốt tổng cộng tiền bà N vay mượn của tôi là 240 triệu theo giấy vay nợ.

Tại buổi đối chất Tòa án ngày 19/3/2026, ngày 03/6/2025 thì các bên chốt tổng cộng tiền bà N vay của bà là 240 triệu theo giấy vay nợ. Bà N đã trả được cho bà 20 triệu vào ngày ký giấy vay nợ nên tổng số tiền bà N còn nợ bà là 220 triệu. Giấy vay ngày 03/6/2025 do cần ghi thêm thông tin cá nhân của bà N nên mới làm lại giấy nợ và đưa cho bà N ký lại vào ngày 20/8/2025, giấy cũ bà N tự xé. Nay bà xác định lại chỉ yêu cầu bà N thanh toán số tiền 220 triệu tiền gốc và không yêu cầu lãi. Bà T xác định chỉ cho cá nhân bà Lê Thị N vay tiền, không có chồng bà N. Bà T xác định không biết bà N vay tiền mục đích để làm gì, tiêu xài cá nhân hay cho gia đình thì không biết. Bà yêu cầu bà N có trách nhiệm trả nợ cho bà. Không có tài liệu chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa và không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, bị đơn bà Lê Thị N trình bày: Do bản thân bà là người không rành viết chữ, không thể tự viết văn bản nên nhờ chồng bà là ông Trần Minh T1 viết hộ bản tự khai này dựa trên lời kể trung thực của bà. Bà xác nhận nội dung như sau: giữa bà và bà Lê Thị T có quan hệ vay mượn tiền có lãi. Tuy nhiên, việc giao nhận tiền diễn ra rất nhiều lần, mỗi lần một ít (lắt nhắt) trong thời gian dài và không có giấy tờ biên nhận cụ thể cho từng lần vay. Do bản thân không biết chữ và việc vay mượn quá nhiều lần nhỏ lẻ, bà không thể nhớ chính xác tổng số tiền gốc thực nhận là bao nhiêu. Bà khẳng định số nợ mà bà T đưa ra trong đơn kiện là không chính xác. Bà khẳng định các giấy tờ nợ mà bà Lê Thị T đang nắm giữ đều là kết quả của việc bà bị cưỡng ép tinh thần và thân thể, không dựa trên sự tự nguyện, lần 1 tại nhà riêng bà T: Bà T đã gọi bà sang nhà, lợi dụng lúc bà đơn độc để gây áp lực, bắt bà phải ký vào giấy nợ dù bà hoàn toàn không được đọc và không hiểu nội dung ghi trong đó. Tại tòa án buổi đối chất ngày 19/3/2026, bà N trình bày: Tổng số tiền đã trả là 106 triệu 500 nghìn, không có giấy biên nhận và chỉ trả lãi lần mượn đầu tiên (số tiền 20 triệu). Trả lãi mỗi ngày 200 nghìn nhưng không có giấy tờ và trả được tầm 03 tháng thì ngưng và không có giấy tờ chứng minh. Ngày mà bà ký giấy vay nợ ngày 03/6/2025 thì thực chất là ký vào ngày 20/8/2025, có hình chụp thể hiện ngày ký giấy là ngày 20/8/2025 chứ không là ngày 03/6/2025 và giấy nợ này là do bà T tự ghi trước. Giấy nợ bà không giữ, bà T khai có 02 tờ là đúng nhưng bà T giữ hết, bà không giữ và xé giấy nợ cũ. Tính đến nay, sau khi đối chất giữa hai bên, bà xác định chỉ còn nợ bà T 130.000.000đ. Bà chỉ đồng ý trả 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng), không lãi suất. Không có tài liệu chứng cứ gì liên quan vụ án để cung cấp cho Tòa. Không có tài liệu chứng cứ để chứng minh bị ép buộc ký giấy nợ ngày 03/6/2025 và ký lại ngày 20/8/2025, không có tài liệu chứng cứ chứng minh bị con và chồng của bà T đánh.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát khu vực 1-Đồng Nai:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn 220 triệu đồng nên chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 220 triệu đồng.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định, hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả số tiền 220 triệu tiền gốc, không yêu cầu lãi. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Bị đơn có địa chỉ cư trú C, khu phố A, phường T (nay khu phố V, phường T), tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết TAND khu vực 1-Đồng Nai. Vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật và không có đương sự yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu theo Điều 184 BLTTDS.

[1.3] Về việc tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Bà Lê Thị T khởi kiện bà N nên xác định bà T nguyên đơn, bà N là bị đơn theo quy định. Quá trình giải quyết nguyên đơn xác định chỉ cho cá nhân bà N vay tiền, khi vay tiền bà N nói để trang trải các việc trong gia đình nhưng bà N sử dụng tiền vay mượn vào mục đích gì thì bà không biết, đến khi bà T đòi tiền bà N không trả thì lúc này chồng bà N mới biết việc bà N vay tiền của bà T. Và nay khởi kiện bà T cũng xác định chỉ yêu cầu cá nhân bà N trả tiền nên tòa án không xác định và đưa chồng bà N tham gia tố tụng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu bà N trả số tiền 220 triệu tiền gốc, không yêu cầu lãi. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Quá trình giải quyết vụ án và đối chất tại tòa bà T trình bày là chỗ hàng xóm chơi chung với nhau từ năm 2024 đến 2025 đã nhiều lần cho bị đơn vay tổng số tiền 240.000.000 đồng không tính lãi, đến ngày 03/6/2025 hai bên chốt nợ bằng giấy vay tiền, bị đơn bà N đã trả 20.000.000 đồng còn nợ 220.000.000 đồng do đó yêu cầu bà N trả 220.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Bà N chỉ thừa nhận đã vay của bà T một số khoản tiền đã trả 106.500.000 đồng và còn nợ 130.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa bà N thay đổi lời khai chỉ vay 208.000.000 đồng đã trả 78.000.000 đồng còn nợ 130.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, bị đơn thừa nhận có việc vay tiền của nguyên đơn, có việc vay nhiều lần không giấy tờ và ngày 03/6/2025 đã chốt số tiền nợ 240.000.000 đồng, có việc đã trả 20.000.000 đồng, có việc bị đơn ký và lăn tay trên giấy vay tiền ngày 03/6/2025, có việc hai bên ký lại

giấy vay tiền ghi ngày 03/6/2025 để bổ sung thông tin cá nhân các bên vào ngày 20/8/2025. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà N khai bị ép buộc, cưỡng ép ký vào giấy vay tiền, tại phiên tòa bà N cũng xác định không tố cáo, khiếu nại bà T hay bất kỳ ai liên quan giấy vay tiền ngày 03/6/2025 bị ép ký nên lời khai của bị đơn không có căn cứ chứng minh. Việc bà N khai đã trả 106.500.000 đồng và tại phiên tòa thay đổi lời khai đã trả 78.000.000 đồng và chỉ còn nợ 130.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh đồng thời nguyên đơn không thừa nhận nên lời khai của bị đơn không có cơ sở xem xét.

Nguyên đơn khai quá trình cho bị đơn vay mượn tiền không tính lãi và nay khởi kiện tại tòa cũng không tính lãi do chỗ hàng xóm gần nhau thấy khó khăn thì nguyên đơn cho bị đơn mượn. Bị đơn khai số tiền 20.000.000 đồng vay đầu tiên bị đơn có trả lãi 3 tháng nhưng không có giấy tờ chứng minh vì khi trả không viết giấy, các lần vay mượn sau không trả lãi. Lời khai của bị đơn về việc có trả lãi không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận, cần buộc bị đơn bà Lê Thị N phải trả cho bà Lê Thị T số tiền 220.000.000 đồng.

[3] Về án phí DSST: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T được chấp nhận, nên bà N phải chịu án phí 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai 0012715 ngày 29/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai/ Phòng thi hành án khu vực 1 - Đồng Nai.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Đồng Nai tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 35, 39, 68, 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung một số điều 2025, Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025).

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Buộc bị đơn bà Lê Thị N phải trả cho bà Lê Thị T số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì

hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với số tiền chậm trả.

2. Về án phí DSST: Bà Lê Thị N phải chịu án phí 11.000.000 đồng (*Mười một triệu đồng*). Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai 0012715 ngày 29/12/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Nai/ Phòng thi hành án khu vực 1 - Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 - Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai/Phòng THADS khu vực 1 - Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ TÒA

Hoàng Thị Thu Minh